

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẾN CÁT
TỈNH B DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 60/2024/DS-ST
Ngày: 29 – 5 – 2024
“Tranh chấp thừa kế”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN CÁT, TỈNH B DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Văn Bình
- Bà Nguyễn Thị Thắm

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Hương Giang – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Bến Cát, tỉnh B Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Bến Cát, tỉnh B Dương tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Quỳnh – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28 và 29 tháng 5 năm 2024, tại phòng xét xử, Tòa án nhân dân Thành phố Bến Cát, tỉnh B Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 35/2024/TLST-DS ngày 17 tháng 01 năm 2024, về “Tranh chấp thừa kế”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 77/2024/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 4 năm 2024; Quyết định Hoãn phiên tòa số: 41/2024/QĐST – DS ngày 08/5/2024 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 41/2024/QĐST – DS ngày 28/5/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm: 1964; địa chỉ: Số 119/19/33, tổ 96, phường Hiệp Thành, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh B Dương.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Minh Lệ T, sinh năm: 1963; Địa chỉ: Tổ 12, khu phố 2, phường T Định, Thành phố Bến Cát, tỉnh B Dương.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm: 1947; địa chỉ: Tổ 8, khu phố 2, phường T Định, Thành phố Bến Cát, tỉnh B Dương.

+ Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm: 1950; địa chỉ: Số 28/47, Chánh Lộc 2, phường Chánh Mỹ, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh B Dương.

+ Ông Nguyễn Văn S, sinh năm: 1953; địa chỉ: Số 320/12, tổ 12, khu phố 2, phường T Định, Thành phố Bến Cát, tỉnh B Dương.

+ Ông Nguyễn Văn L, sinh năm: 1955; địa chỉ: Tổ 8, khu phố 2, phường T Định, Thành phố Bến Cát, tỉnh B Dương.

+ Ông Nguyễn Văn K, sinh năm: 1960; địa chỉ: Tổ 33, khu phố 4, phường Phú Lợi, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh B Dương.

+ Ông Nguyễn Thế H, sinh năm: 1979; bà Lương Thị Mỹ T, sinh năm: 1977; Cùng địa chỉ cư trú: Số nhà 147/9, khu phố 2, phường T Định, Thành phố Bến Cát, tỉnh B Dương.

+ Bà Hà Ngọc P, sinh năm: 1968; địa chỉ: Khu phố 2, phường T Định, Thành phố Bến Cát, tỉnh B Dương.

+ Anh Nguyễn Hà Minh Q, sinh năm: 1992; địa chỉ: Khu phố 2, phường T Định, Thành phố Bến Cát, tỉnh B Dương.

+ Anh Nguyễn Hà Minh H, sinh năm: 1995; địa chỉ: Khu phố 2, phường T Định, Thành phố Bến Cát, tỉnh B Dương.

+ Anh Nguyễn Lương H, sinh năm: 2002, hiện cư trú tại: Số nhà 147/9, khu phố 2, phường T Định, Thành phố Bến Cát, tỉnh B Dương.

(bà L, ông T, bà H1, bà H2, ông S, ông L, ông K có mặt; ông H, bà T, bà P, anh Q, anh H, anh H vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện nhận ngày 10/01/2024, các bản tự khai và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Cha mẹ bà L là cụ ông Nguyễn Văn D (1924 – 1965), không có khai tử và cụ bà Võ Thị B (1928 – 2010).

Cha mẹ của cụ Nguyễn Văn D là cụ ông Lữ Văn Đ (1885 – 1958) và cụ bà Phạm Thị B (1887 – 1967), không có khai sinh, khai tử.

Cha mẹ của cụ Võ Thị B là cụ ông Võ Văn T (không nhớ năm sinh, năm mất) và cụ bà Phạm Thị C (không nhớ năm sinh, năm mất), không có khai sinh, khai tử.

Cụ D và cụ B chung sống có 07 con chung gồm các ông bà: Nguyễn Thị H1, sinh năm: 1947; Nguyễn Thị H2, sinh năm: 1950; Nguyễn Văn S, sinh năm: 1953; Nguyễn Văn L, sinh năm: 1955; Nguyễn Văn K, sinh năm: 1960; Nguyễn Minh T, sinh năm: 1963 và bà L. Ngoài ra các cụ không còn con riêng hay con nuôi nào khác. Cụ D và cụ B chết không để lại di chúc.

Về di sản: Di sản của cụ D và cụ B là thửa đất 210, tờ bản đồ địa chính số 22 tại xã T Định (nay là phường T Định), Thành phố Bến Cát, tỉnh B Dương, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Nguyễn Minh T – Bị đơn. Nguyên nhân quyền sử dụng đất trên cấp cho hộ ông Nguyễn Minh T là do sinh thời cụ B đã ủy quyền để ông T được đại diện đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trên đất có những tài sản sau:

- 01 căn nhà cấp 4, sinh thời cụ B xây dựng và sinh sống tại đây. Từ sau khi cụ B qua đời thì căn nhà này không có ai ở, thỉnh thoảng anh em đến dọn dẹp, thờ cúng.

- 01 căn nhà cấp 4 của gia đình ông Nguyễn Thế H. Hiện gia đình ông H đang sinh sống trên căn nhà này. Phần đất này có nguồn gốc của cụ B, thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà Võ Thị B. Năm 2002, cụ B ủy quyền để ông T được đại diện đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên do nhầm lẫn, bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ B không thu hồi nên năm 2010, cụ B lại tiếp tục cHèn nhượng diện tích 264,7m² đất cho bà Nguyễn Thị Hiền (mẹ ông H). Đến năm 2020, ông Nguyễn Thế H là con của bà H được nhận thừa kế từ bà H. Như vậy, việc cụ B cHèn nhượng diện tích đất trên cho bà H khi toàn bộ thừa đất đứng tên ông T là không đúng quy định pháp luật. Nay bà L khởi kiện, yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của cha mẹ thành 07 kỷ phần bằng nhau cho 07 (B) anh chị em. Di sản là diện tích đất 1.537m² thuộc thửa 210, tờ bản đồ địa chính số 22 tại phường T Định, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Nguyễn Minh T. Diện tích đo đạc lại theo thực tế là 1416,6m².

Bà L yêu cầu được nhận bằng hiện vật là diện tích đất 263m² và tài sản gắn liền với đất, được giới hạn bởi các mốc (1;2;3;11;1), theo Mảnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý số 26 – 2024 ngày 04/5/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố Bến Cát. Phần còn lại chia theo yêu cầu của các anh chị em.

Theo bản tự khai không đề ngày tháng, bị đơn ông Nguyễn Minh T trình bày:

Ông T thống nhất về hàng thừa kế của cụ D và cụ B bao gồm các ông bà: Nguyễn Thị H1, sinh năm: 1947; Nguyễn Thị H2, sinh năm: 1950; Nguyễn Văn S, sinh năm: 1953; Nguyễn Văn L, sinh năm: 1955; Nguyễn Văn K, sinh năm: 1960; bà Nguyễn Thị L và ông, đúng như bà L trình bày. Cha mẹ ông qua đời không để lại di chúc.

Về di sản: Ông thừa nhận, di sản của cụ D và cụ B là thửa đất 210, tờ bản đồ địa chính số 22 tại phường T Định, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 04/02/2002 cho Hộ ông Nguyễn Minh T. Ông khẳng định ông đại diện đứng tên theo giấy ủy quyền từ cụ B, không phải được toàn quyền sử dụng đất nên ông đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu nguyên đơn. Ông T yêu cầu được nhận bằng giá trị, đồng ý giao hiện vật là quyền sử dụng đất cho các anh chị em có nhu cầu nhận hiện vật.

Tại các bản tự khai cùng ngày 26/3/2024 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các ông bà Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Văn S, Nguyễn Văn L, Nguyễn Văn K thống nhất trình bày:

Về hàng thừa kế: Thống nhất với phần trình bày của nguyên đơn bà L và bị đơn ông T.

Về di sản: Thống nhất di sản là thửa đất 210, tờ bản đồ địa chính số 22 tại phường T Định như nguyên đơn, bị đơn đã thừa nhận. Các ông bà đồng ý chia thừa kế thành 07 kỷ phần bằng nhau.

Các ông bà Nguyễn Văn S, Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị H2 yêu cầu được nhận bằng giá trị, đồng ý giao hiện vật cho các người khác có nhu cầu sử dụng đất.

Ông Nguyễn Văn K yêu cầu được nhận bằng hiện vật là diện tích đất 584,2m², được đo vẽ theo Mảnh trích lục địa chính có đo đạc chính lý số 26 – 2024 ngày 04/5/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố Bến Cát. Ông đồng ý thanh toán giá trị cho các kỷ phần còn lại.

Bà Nguyễn Thị H1 yêu cầu được nhận bằng hiện vật là diện tích đất 569,4m² được đo vẽ theo Mảnh trích lục địa chính có đo đạc chính lý số 26 – 2024 ngày 04/5/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố Bến Cát. Bà đồng ý thanh toán giá trị cho các kỷ phần còn lại.

Tại bản tự khai ngày 16/4/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thế H và bà Lương Thị Mỹ T trình bày:

Ngày 28/01/2008 mẹ ông H là bà Nguyễn Thị Hiền có nhận cHởn nhượng từ cụ bà Võ Thị B diện tích đất 246,7m², thuộc một phần thửa đất 210, tờ bản đồ địa chính số 22, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà Võ Thị B. Đến ngày 28/4/2008, bà H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thửa 1087, tờ bản đồ địa chính số 22. Đến năm 2020, bà H qua đời nên ông H nhận thừa kế lại thửa đất này và đã được cập nhật biến động trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Căn nhà cấp 4 trên thửa 1087 do cụ H xây dựng, hiện sinh sống tại đây có vợ chồng ông H, bà T và các con là: Nguyễn Lương H, sinh năm: 2002, Nguyễn Lương Mỹ D, sinh năm: 2015.

Tại thời điểm cụ H mua bán với cụ B, ông H và bà T không biết có việc nhầm lẫn trong việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cụ thể, tại thời điểm cụ B cHởn nhượng thì thửa đất 210, tờ bản đồ địa chính số 22 đã được cụ ủy quyền cho ông Nguyễn Minh T và ông T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 2002.

Nay đối với yêu cầu của bà L, ông H và bà T đồng ý xác định toàn bộ thửa đất 1087 thuộc thửa đất 210, được cập nhật biến động cho ông H là di sản của cụ B. Ông bà đồng ý để các con của cụ B chia thừa kế theo quy định pháp luật. Ông bà đồng ý trả lại toàn bộ diện tích đất của thửa 1087 và tài sản trên đất cho các con của cụ B để họ chia thừa kế theo quy định.

Giữa ông H, bà T và các con của cụ B sẽ tự có thỏa T với nhau. Trường hợp không thỏa T được, ông H, bà T sẽ khởi kiện bằng vụ án khác nếu có yêu cầu.

Tại Bản tự khai đề ngày 16/4/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Lương H trình bày: Anh H là con của ông H và bà T. Hiện anh đang sống cùng cha mẹ tại thửa đất 1087, tờ bản đồ địa chính số 22. Nhà, đất trên thửa 1087 là tài sản của cha anh được thừa kế từ bà nội nên anh không có ý kiến gì và đồng ý đối với toàn bộ ý kiến của cha mẹ là ông Hiền và bà T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Hà Minh H trình bày:

Tại bản tự khai ngày 16/4/2024 anh H xác định thửa đất 210, tờ bản đồ địa chính số 22 cấp cho hộ ông Nguyễn Minh T là di sản của ông bà nội (tức cụ D và cụ B). Tài sản tuy cấp cho hộ cha anh nH các thành viên trong gia đình không có công sức đóng góp, tạo lập hay làm tăng giá trị đất. Anh H đồng ý đối với ý kiến của cha là ông Nguyễn Minh T.

Tại bản tự khai (bổ sung) không đề ngày tháng, anh H xác định thửa đất 210, tờ bản đồ địa chính số 22 là tài sản của bà nội (tức cụ B) đã cho cha của anh (tức ông T) nên đây được xem là tài sản riêng của ông T. Đề nghị Tòa án xác định đây là tài sản riêng của ông T.

Tại Bản tự khai không đề ngày tháng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Hà Minh Q trình bày: Thửa đất 210, tờ bản đồ địa chính số 22 là tài sản của bà nội (tức cụ B) đã cho cha anh (tức ông T) nên đây được xem là tài sản riêng của ông T. Đề nghị Tòa án xác định đây là tài sản riêng của ông T.

Tại biên bản định giá tài sản đề ngày 26/3/2024 thể hiện:

Quyền sử dụng đất thuộc thửa 210, tờ bản đồ số 22 có giá: 6.133.060.000đ (sáu tỷ một trăm ba mươi ba triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng).

Tài sản trên đất có giá:

+ Nhà cấp 4 do cụ B xây dựng có giá: 61.098.100đ.

+ Nhà cấp 4 của ông H có giá: 406.624.200đ.

+ Cây trồng trên đất có giá: cây do ông H trồng có giá: 1.780.000đ; cây do cụ B trồng có giá 5.330.000đ.

Tổng giá trị di sản: 6.607.892.300đ (sáu tỷ sáu trăm lẻ B triệu tám trăm chín mươi hai nghìn ba trăm đồng).

Tại phiên tòa:

Bị đơn ông T yêu cầu được chia diện tích đất 14m Nng, chiều sâu hết đất, thuộc một phần thửa 210, tờ bản đồ địa chính số 22, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Nguyễn Minh T. Theo ông T, sinh thời cụ B có để lại di ngôn cho ông diện tích đất này, đã các anh chị em biết và đồng ý. Đối với diện tích đất còn lại, ông đề nghị chia đều cho 06 (sáu) anh chị em còn lại.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh H, anh Q có bản tự khai đề ngày 14/5/2024 gửi đến Tòa án, trình bày ý kiến thống nhất với ý kiến của ông T.

Nguyên đơn bà L, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan các ông bà Nguyễn Văn K, Nguyễn Văn L, Nguyễn Văn S, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H2

xác nhận việc cụ B có để lại di ngôn cho ông T diện tích đất trên nên đồng ý chia cho ông T phần đất này.

Các đương sự thống nhất thỏa T phân chia di sản như sau:

Bà L được chia diện tích 263m² đất, trong đó có 108m² đất thổ cư và tài sản gắn liền trên đất;

Ông Nguyễn Minh T được chia diện tích đất 387,2m² đất, trong đó có 106m² đất thổ cư;

Ông Nguyễn Văn K được chia diện tích 197m² đất, trong đó có 36m² đất thổ cư.

Bà H1 được chia diện tích 569,4m² đất;

Bà H1 có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị H2 mỗi người ¼ giá trị đất mà bà H1 được chia. Diện tích đất bà H1 được chia có giá:

$569.4m^2 \times 4.100.000đ/m^2 = 2.334.540.000đ$ (hai tỷ ba trăm ba mươi bốn triệu năm trăm bốn mươi nghìn đồng).

Bà H1 có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị H2 mỗi người số tiền là 583.635.000đ (năm trăm tám mươi ba triệu sáu trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

Các đương sự không yêu cầu thanh toán giá trị chênh lệch đối với phần di sản mỗi người được chia.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Bến Cát phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Sự thỏa T của các đương sự tại phiên tòa là tự nguyện, nội dung thỏa T không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa T của các đương sự theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tài sản tranh chấp được cấp cho hộ ông Nguyễn Minh T. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng như quá trình quản lý sử dụng, ông T tồn tại quan hệ hôn nhân với bà Hà Ngọc P, có con chung với bà P là các anh Nguyễn Hà Minh H, Nguyễn Hà Minh Q. Do đó, Tòa án đưa bà

P, anh Q, anh H tham gia vụ án với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Đối với bà P, hiện không có mặt tại nơi cư trú, gia đình không biết hiện bà P đang ở đâu. Tòa án đã T báo trên phương tiện T tin đại chúng và giải quyết vắng mặt bà P theo quy định tại Điều 180 Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với các ông bà Nguyễn Hà Minh Q, Nguyễn Hà Minh H, Nguyễn Thế H, Lương Thị Mỹ T, Nguyễn Lương H vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vụ án theo quy định.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hàng thừa kế của cụ D và cụ B: Các đương sự thống nhất, hàng thừa kế thứ nhất của cụ D và cụ B gồm các ông bà Nguyễn Thị H1, sinh năm: 1947; Nguyễn Thị H2, sinh năm: 1950; Nguyễn Văn S, sinh năm: 1953; Nguyễn Văn L, sinh năm: 1955; Nguyễn Văn K, sinh năm: 1960; Nguyễn Minh T, sinh năm: 1963 và Nguyễn Thị L. Nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.2] Về di sản:

Các đương sự cùng thừa nhận diện tích đất 1.537m² thuộc thửa 210, tờ bản đồ địa chính số 22 tại phường T Định, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Nguyễn Minh T là di sản của cụ D và cụ B, do ông T đại diện đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc thừa nhận của các đương sự phù hợp với tài liệu, chứng cứ thể hiện trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T, là “giấy ủy quyền” ngày 10/9/2000 có nội dung “...Nay tôi xin *chuyển lại cho con tôi đứng tên phần nhà và đất nói trên cho Nguyễn Minh T, sinh năm 1963, hiện cư ngụ tại ấp 2, xã T Định, Hện Bến Cát và được sự đồng ý của các con tôi...*”. Do đó, Hội đồng xét xử xác định diện tích đất 1.537m² thuộc thửa 210, tờ bản đồ địa chính số 22 tại phường T Định, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Nguyễn Minh T là di sản.

Đối với thửa đất 1087, tờ bản đồ địa chính số 22 tại phường T Định, hiện cấp quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Thế H: Thửa đất này hiện nằm trong thửa 210, tờ bản đồ địa chính số 22, cấp quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Minh T. Ông H và hàng thừa kế thứ nhất của cụ B đều xác nhận, bà H là mẹ của ông H nhận *chuyển nhượng* phần đất này từ cụ B khi đất này được cấp quyền sử dụng cho ông T là không đúng quy định pháp luật. Lời thừa nhận của các đương sự phù hợp với nhận định tại bản án số 72/2020/HC – ST ngày 30/11/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh B Dương. Ông H cũng đồng ý xác định toàn bộ thửa đất 1087, tờ bản đồ địa chính số 22 là di sản của cụ B và đồng ý cho các con của cụ B chia thừa kế đối với diện tích đất này. Ông H và vợ là bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết quyền và nghĩa vụ của ông bà phát sinh trong vụ án này. Giữa ông H, bà T sẽ tự thỏa T với các con của cụ B. Trường hợp không thỏa T được, ông bà sẽ tranh chấp bằng vụ án khác khi có yêu cầu. Do đó, hội đồng xét xử không xem xét quyền và nghĩa vụ của ông H, bà T trong vụ án này.

Tại phiên tòa, các đương sự tự nguyện thỏa T được với nhau về việc giải quyết vụ án. Xét thấy, sự thỏa T của các đương sự phù hợp với quy định pháp luật, diện tích đất các đương sự thỏa T phù hợp với chính sách tách thửa của địa phương. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện thỏa T của các đương sự.

[3] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 4.790.986đ (bốn triệu B trăm chín mươi nghìn chín trăm tám mươi sáu đồng). Bà L tự nguyện chịu và đã thực hiện xong.

[4] Về án phí: Các ông bà Nguyễn Thị L, Nguyễn Minh T, Nguyễn Văn K, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Văn L, Nguyễn Văn S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản được chia. Các ông bà Nguyễn Minh T, Nguyễn Văn K, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Văn L, Nguyễn Văn S, Nguyễn Thị L được miễn án phí dân sự sơ thẩm do thuộc đối tượng người cao tuổi, có đơn đề nghị miễn giảm án phí, được tòa án chấp nhận.

Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 92, Điều 147; khoản 1, 3 Điều 228; Các Điều 266, 271, 273 và Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 611, 612, 613, 623, 649, 650 và Điều 651 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí L phí Tòa án;

Tuyên xử, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L, đối với bị đơn ông Nguyễn Minh T, về việc “Tranh chấp chia thừa kế”.

1. Ghi nhận sự thỏa T của các đương sự. Sự thỏa T của các đương sự như sau:

1.1. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ ông Nguyễn Văn D và cụ bà Võ Thị B gồm các ông bà: Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Văn S, Nguyễn Văn L, Nguyễn Văn K, Nguyễn Minh T và Nguyễn Thị L.

1.2. Di sản của cụ ông Nguyễn Văn D và cụ bà Võ Thị B là diện tích đất 1416,6m² thuộc thửa 210, tờ bản đồ địa chính số 22 tại phường T Định, theo

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 995429, được Ủy ban nhân dân Hện Bến Cát (nay là Thành phố Bến Cát) cấp cho hộ ông Nguyễn Minh T ngày 04/02/2002.

1.3. Chia di sản của cụ ông Nguyễn Văn D và cụ bà Võ Thị B cho các ông bà Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Văn S, Nguyễn Văn L, Nguyễn Văn K, Nguyễn Minh T và Nguyễn Thị L. Cụ thể:

Ông Nguyễn Văn K được chia diện tích 197m², giới hạn bởi các mốc (1;2;3;4;1) theo sơ đồ bản vẽ kèm theo bản án, trong đó có 36m² đất thổ cư và tài sản gắn liền trên đất.

Ông Nguyễn Minh T được chia diện tích đất 387,2m², giới hạn bởi các mốc (2;5;6;3;2) theo sơ đồ bản vẽ kèm theo bản án. Trong đó có 106m² đất thổ cư;

Bà H1 được chia diện tích 569,4m² giới hạn bởi các mốc (5;7;8;6;5) theo sơ đồ bản vẽ kèm theo bản án;

Bà H1 có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị H2 mỗi người số tiền là 583.635.000đ (năm trăm tám mươi ba triệu sáu trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

Bà L được chia diện tích đất 263m², giới hạn bởi các mốc (7;10;9;8;7) theo sơ đồ bản vẽ kèm theo bản án. Trong đó có 108m² đất thổ cư và tài sản gắn liền trên đất;

Kiến nghị Ủy ban nhân dân Thành phố Bến Cát: Thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 629544, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH00868 do Ủy ban nhân dân Hện Bến Cát (nay là Thành phố Bến Cát) cấp cho bà Nguyễn Thị Hiền ngày 11/5/2010, cập nhật biến động cho ông Nguyễn Thế H vào ngày 28/9/2020; Thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 995429, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: 01734.QSDD/214/QĐUB do Ủy ban nhân dân Hện Bến Cát (nay là Thành phố Bến Cát) cấp ngày 04/02/2002 cho hộ ông Nguyễn Minh T.

Bà L, ông T, ông K, bà H1 được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị L tự nguyện chịu chi phí tố tụng số tiền là 4.790.986đ (bốn triệu B trăm chín mươi nghìn chín trăm tám mươi sáu

đồng). Bà L đã thực hiện xong.

3. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho các ông bà Nguyễn Minh T, Nguyễn Văn K, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Văn L, Nguyễn Văn S và Nguyễn Thị L.

Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị L tạm ứng án phí đã nộp số tiền là 3.571.429đ (ba triệu năm trăm B mươi một nghìn bốn trăm hai mươi chín đồng), theo Biên lai thu tạm ứng án phí, L phí Tòa án số: 0002387 ngày 10/01/2024 của Chi Cục Thi hành án dân sự Thị xã Bến Cát (nay là Thành phố Bến Cát).

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án H2 bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa T thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án H2 cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự (hợp nhất số: 32/VBHN-VPQH ngày 07/12/2020).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh B Dương;
- VKSND tỉnh B Dương;
- VKSNDTp. Bến Cát;
- Chi cục THADSTp. Bến Cát;
- Các đương sự
- Lưu: HSPA, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Thúy Nga

